

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀ VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 23

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀ VIỆT

Long Bình - Biên Hoà - Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hoà Việt trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phan Văn Tạo	Chủ tịch
Ông Nguyễn Duy Khánh	Ủy viên
Ông Lê Văn Khuê	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Liêm	Ủy viên
Ông Trần Văn Quang	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Văn Khuê	Giám đốc
Ông Trần Văn Quang	Phó Giám đốc
Bà Đặng Thị Thu Thảo	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Lượng	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Văn Khuê
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 13 tháng 08 năm 2012



Công ty TNHH Kiểm toán An Phú

Tầng 12, tòa nhà 167 Phố Bùi Thị Xuân
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Tel: +84 (4) 62 782 904
Fax: +84 (4) 62 782 905
www.anphugroup.com.vn

Số: 120/2012/AP-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty Cổ phần Hòa Việt (gọi tắt là "Công ty") tại ngày 30/06/2012, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 và Thuyết minh Báo cáo tài chính trình bày từ trang 4 đến trang 23 kèm theo (sau đây gọi tắt là Báo cáo tài chính giữa niên độ). Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công việc này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hòa Việt tại ngày 30/06/2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chúng tôi xin lưu ý đến các vấn đề sau:

Trong 6 tháng đầu năm 2012, Công ty đã tạm trích quỹ tiền lương để phản ánh vào chi phí với số tiền 39,476 tỷ đồng. Việc quyết toán quỹ lương được thực hiện khi kết thúc năm tài chính theo quy định tại Công văn số 438/TVN-TCNS của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam.



Nguyễn Đức Dương
Phó Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0387/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN PHÚ

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2012

Ngô Việt Thanh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1687/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

MẪU SỐ B01a - DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh		
			30/06/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		457.055.097.820	283.316.659.631
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.663.284.408	1.595.201.894
1. Tiền	111	4	10.663.284.408	1.595.201.894
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu	130	5	93.361.114.310	140.524.784.219
1. Phải thu của khách hàng	131		103.346.953.501	150.857.753.660
2. Trả trước cho người bán	132		3.377.677.151	2.510.643.500
5. Các khoản phải thu khác	135		864.204.940	1.384.108.341
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(14.227.721.282)	(14.227.721.282)
IV. Hàng tồn kho	140	6	342.225.562.827	139.665.722.471
1. Hàng tồn kho	141		345.831.140.004	143.271.299.648
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.605.577.177)	(3.605.577.177)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.805.136.275	1.530.951.047
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		382.551.388	440.645.058
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.457.323.653	550.344.735
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.965.261.234	539.961.254
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		71.548.840.188	77.745.966.199
II. Tài sản cố định	220		71.511.256.860	77.702.882.869
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	68.046.609.752	74.173.000.417
- Nguyên giá	222		233.220.652.051	231.539.228.186
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(165.174.042.299)	(157.366.227.769)
3. Tài sản cố định vô hình	227		2.830.170.506	3.047.885.096
- Nguyên giá	228		5.459.602.112	5.459.602.112
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.629.431.606)	(2.411.717.016)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		634.476.602	481.997.356
V. Tài sản dài hạn khác	260		37.583.328	43.083.330
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		37.583.328	43.083.330
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		528.603.938.008	361.062.625.830

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

MẪU SỐ B01a - DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		364.656.807.199	189.924.508.919
I. Nợ ngắn hạn	310		364.317.756.080	189.363.165.860
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	8	250.461.130.256	110.477.523.377
2. Phải trả cho người bán	312		35.001.089.340	35.694.919.139
3. Người mua trả tiền trước	313		1.620.081.250	1.516.848.750
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	9	5.754.736.034	5.685.410.331
5. Phải trả người lao động	315		24.826.692.875	9.124.554.859
6. Chi phí phải trả	316	10	6.878.644.550	3.317.765.931
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	11	39.775.381.775	23.546.143.473
II. Nợ dài hạn	320		339.051.119	561.343.059
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		289.817.823	466.527.936
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		49.233.296	94.815.123
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		163.947.130.809	171.138.116.911
I. Nguồn vốn, quỹ	410		163.947.130.809	171.138.116.911
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	12	128.530.520.000	122.410.020.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	12	10.149.403.109	6.462.879.507
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	12	8.355.894.939	4.669.371.337
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	12	16.911.312.761	37.595.846.067
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		528.603.938.008	361.062.625.830

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Đơn vị	30/06/2012	01/01/2012
4. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	9.153.314.245	9.153.314.245
5. Ngoại tệ các loại	USD	1.149,23	687,16

Đồng Nai, ngày 13 tháng 08 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Giám đốc
Lê Văn Khuê

Mark

Nguyễn Thị Thành

sh

Nguyễn Thị Xuân Phượng


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

MẪU SỐ B02a - DN
Đơn vị tính: VND


	Mã số	Thuyết minh	Kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	13	310.747.666.934	253.168.143.818
2. Các khoản giảm trừ	02	13	17.360.360	200.870.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	13	310.730.306.574	252.967.273.818
4. Giá vốn hàng bán	11		256.259.464.684	204.910.231.594
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		54.470.841.890	48.057.042.224
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	14	165.219.846	175.888.322
7. Chi phí tài chính	22	15	11.498.425.533	20.504.012.326
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>11.442.970.514</i>	<i>18.438.865.155</i>
8. Chi phí bán hàng	24	16	6.046.677.602	6.514.547.949
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	17	16.438.480.191	8.545.023.827
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.652.478.410	12.669.346.444
11. Thu nhập khác	31		249.364.985	143.082.121
12. Chi phí khác	32		92.798.634	-
13. Lợi nhuận khác	40		156.566.351	143.082.121
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.809.044.761	12.812.428.565
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	18	5.202.261.190	3.203.107.141
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		15.606.783.571	9.609.321.424
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	12	1.214	748

Đồng Nai, ngày 13 tháng 08 năm 2012

Người lập biểu


Nguyễn Thị Xuân Phương

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thành

Giám đốc


Lê Văn Khuê



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

MẪU SỐ B03a - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20.809.044.761	12.812.428.565
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	8.524.863.126	8.493.943.833
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(271.604.502)	(318.970.443)
- Chi phí lãi vay	06	11.442.970.514	18.438.865.155
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	40.505.273.899	39.426.267.110
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	37.831.391.011	92.769.223.220
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(202.559.840.356)	(124.217.641.105)
- Tăng, giảm phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	17.867.736.383	109.323.420
- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12	63.593.672	(3.035.362.922)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(11.051.001.745)	(19.004.876.982)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.626.032.166)	(8.857.891.591)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	100.334.830	658.927.575
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(4.492.564.793)	(5.078.829.280)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(126.361.109.265)	(27.230.860.555)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.426.035.751)	(1.641.872.006)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	197.530.155	132.954.546
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	115.038.151	175.888.322
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.113.467.445)	(1.333.029.138)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	313.947.715.262	311.227.802.315
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(173.964.108.383)	(249.650.673.940)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.440.947.655)	(2.271.379.925)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	137.542.659.224	59.305.748.450
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	9.068.082.514	30.741.858.757
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.595.201.894	25.643.358.583
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	4.278.255
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	10.663.284.408	56.389.495.595

Đồng Nai, ngày 13 tháng 08 năm 2012



Giám đốc

Lê Văn Khuê

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thành

Người lập biểu

Nguyễn Thị Xuân Phượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09a - DN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hoà Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Nam - Đơn vị thành viên của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam theo Quyết định số 14/2003/QĐ-TTg ngày 20/01/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam và theo Quyết định số 123/2004/QĐ-BCN ngày 04/11/2004 và Quyết định số 06/2005/QĐ-BCN ngày 17/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 3600262193 ngày 24/03/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 16/05/2012. Vốn điều lệ của Công ty là 128.530.520.000 đồng, trong đó Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (cổ đông Nhà nước) nắm giữ 97.781.620.000 đồng tương ứng với 76,08% vốn điều lệ của Công ty.

Trụ sở chính: Phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng Công ty và các đơn vị sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Phú Yên;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Đắk Lắk;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Gia Lai;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Ninh Thuận;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Đồng Nai;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Tây Ninh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Bình Định;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Bình Thuận;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Long An;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh An Giang;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Khánh Hòa;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Quảng Nam.

1.2 Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: trồng trọt, thu mua, chế biến, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp khác; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, vật tư nông nghiệp; mua bán thuốc lá điếu; chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, hải sản; kinh doanh kho bãi, dịch vụ kho vận và kho vận ngoại quan; môi giới bất động sản, kinh doanh nhà; kinh doanh du lịch, dịch vụ ăn uống.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ và các khoản điều chuyển trong nội bộ Văn phòng Công ty với các Chi nhánh.

Hình thức sổ kế toán: Hình thức kế toán trên máy vi tính

2.2 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 được lập theo quy định hiện hành của Chuẩn mực kế toán Việt Nam về lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, phục vụ cho việc công bố thông tin được quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính như sau:

Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam:

- + Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.
- + Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong báo cáo tài chính như đã trình bày trong thuyết minh số 20 của Báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty đối với từng khoản công nợ và từng khách hàng cụ thể.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Mẫu số B09a - DN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính****Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng, hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của văn phòng Công ty và các chi phí phát sinh thực tế cho hoạt động đầu tư và thu mua nguyên liệu thuốc lá của các chi nhánh còn lại chưa được phân bổ vào giá trị nguyên liệu nhập kho trong kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 203/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất và chương trình quản lý ISO 9001. Giá trị chương trình quản lý ISO 9001 được trích khấu hao và phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập và hạch toán theo quy định tại Thông tư số 82/2004/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Mẫu số B09a - DN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại các khoản mục tiền, nợ phải thu, phải trả được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá

Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá được trích bằng 1% giá mua nguyên liệu thuốc lá bán ra trong kỳ theo quy định tại Thông tư số 164/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính quy định về việc trích lập, quản lý và sử dụng quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch dịch vụ, hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% tính trên tổng thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09a - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. TIỀN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1.508.726.809	638.406.422
Tiền gửi ngân hàng	9.154.557.599	956.795.472
Cộng	10.663.284.408	1.595.201.894

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu của khách hàng	103.346.953.501	150.857.753.660
Các đơn vị trong Tổng Công ty Thuốc lá	27.275.228.911	83.625.686.695
Khách hàng nước ngoài	6.629.130.458	6.550.562.210
Khoản phải thu về ĐT trồng thuốc lá nguyên liệu	29.199.865.869	27.517.047.983
Các khoản phải thu từ đơn vị khác	40.242.728.263	33.164.456.772
Trả trước cho người bán	3.377.677.151	2.510.643.500
Các nhà cung cấp khác	3.377.677.151	2.510.643.500
Các khoản phải thu khác	864.204.940	1.384.108.341
Phải thu bồi thường	620.402.887	604.366.470
Thuế TNCN	33.619.563	409.913.904
Các khoản phải thu khác	210.182.490	369.827.967
Cộng	107.588.835.592	154.752.505.501
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(14.227.721.282)	(14.227.721.282)
Cộng khoản phải thu	93.361.114.310	140.524.784.219

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	167.384.803.030	48.778.918.398
Vật tư tồn kho	17.378.356.806	34.503.354.207
Công cụ, dụng cụ trong kho	243.998.158	231.781.091
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.268.911.601	2.009.359.233
Thành phẩm tồn kho	158.384.108.449	57.746.386.210
Hàng gửi đi bán	170.961.960	1.500.509
Cộng	345.831.140.004	143.271.299.648
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.605.577.177)	(3.605.577.177)
Cộng giá trị hàng tồn kho	342.225.562.827	139.665.722.471

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

7. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ												
Tại ngày 01/01/2012	121.402.396.935	90.543.722.276	13.943.778.231	4.930.268.308	719.062.436	231.539.228.186						
Tăng trong kỳ	-	355.970.000	1.525.597.000	391.989.505	-	2.273.556.505						
Tăng do mua sắm	-	355.970.000	1.525.597.000	391.989.505	-	2.273.556.505						
Giảm trong kỳ	143.729.640	-	448.403.000	-	-	592.132.640						
Thanh lý, nhượng bán	143.729.640	-	448.403.000	-	-	592.132.640						
Tại ngày 30/06/2012	121.258.667.295	90.899.692.276	15.020.972.231	5.322.257.813	719.062.436	233.220.652.051						
HAO MÒN LŨY KẾ												
Tại ngày 01/01/2012	79.831.096.726	64.524.718.292	9.538.124.831	2.829.900.031	642.387.889	157.366.227.769						
Tăng trong kỳ	2.503.035.615	4.759.928.542	608.746.305	399.403.922	36.034.152	8.307.148.536						
Tăng do khấu hao	2.503.035.615	4.759.928.542	608.746.305	399.403.922	36.034.152	8.307.148.536						
Giảm trong kỳ	50.931.006	-	448.403.000	-	-	499.334.006						
Thanh lý, nhượng bán	50.931.006	-	448.403.000	-	-	499.334.006						
Tại ngày 30/06/2012	82.283.201.335	69.284.646.834	9.698.468.136	3.229.303.953	678.422.041	165.174.042.299						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại 01/01/2012	41.571.300.209	26.019.003.984	4.405.653.400	2.100.368.277	76.674.547	74.173.000.417						
Tại 30/06/2012	38.975.465.960	21.615.045.442	5.322.504.095	2.092.953.860	40.640.395	68.046.609.752						

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2012 là 44.789.280.022 đồng. Nguyên giá tài sản cố định dùng để thế chấp tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Chi nhánh Đồng Nai số tiền 85.961.084.412 đồng.

8. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
(1) Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đồng Nai	76.171.670.470	12.661.472.997
(2) Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Đồng Nai	54.308.591.456	89.380.710.380
(3) Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội - CN Đồng Nai	52.460.579.530	8.435.340.000
(4) Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	67.520.288.800	-
Cộng	<u>250.461.130.256</u>	<u>110.477.523.377</u>

- (1) Vay Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đồng Nai theo Hợp đồng tín dụng số 12.46.9949/HĐTD ngày 12/04/2012 với Hạn mức tín dụng ngắn hạn 100.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức vay là 12 tháng kể từ ngày 12/04/2012 đến ngày 12/04/2013. Lãi suất và thời hạn vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ, trong đó thời hạn cho vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có đảm bảo bằng tài sản.
- (2) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Đồng Nai theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 2012042/HM4/NHNT ngày 11/06/2012 với hạn mức cho vay là 140 tỷ đồng trong đó bao gồm cả dư nợ cho vay, số tiền đã mở L/C nhưng chưa nhận nợ và các bảo lãnh sử dụng bằng vốn tín dụng khác. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh, hiệu lực của hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày ký. Thời hạn vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 8 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất cho vay theo thông báo lãi suất từng thời kì của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đồng Nai vào thời điểm nhận nợ. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 01 quý/lần vào ngày làm việc đầu tiên của tháng đầu quý. Rút vốn theo hai hình thức là VND và USD. Hợp đồng này và các tài liệu kèm theo hợp đồng là bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng tín dụng nguyên tắc số 200911/NHNT/NT ngày 24/04/2009.
- (3) Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Đồng Nai: Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng 01/090.000.0839/HĐM-PN/SHB/ĐNAI tháng 04/2010 và Phụ lục số 02/090.000.0839/HĐHM – PN/SHB/ĐNAI/2011 ngày 01/08/2011. Giá trị hạn mức tín dụng 5.000.000 USD hoặc VND quy đổi tương đương (bao gồm hạn mức 160.000 USD của hợp đồng 090.000.0839/HĐHM/SHB/ĐNAI ngày 17/03/2010 chuyển sang). Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng từ ngày 26/04/2011 đến 26/04/2012. Số tiền vay, lãi suất và thời hạn vay sẽ được quy định cụ thể trên từng Khế ước nhận nợ với thời hạn tối đa là 8 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Hợp đồng này được đảm bảo bằng tài sản của công ty là Hàng tồn kho và khoản phải thu từ các hợp đồng đầu ra. Chi tiết về việc bảo đảm được quy định trong các hợp đồng thế chấp: Hợp đồng số 01/090.000.0839/HĐTC/SHB tháng 04/2010, hợp đồng số 02/090.000.0839/TCQĐN/SHB tháng 04/2010.
- (4) Vay Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) theo thỏa thuận chung về tín dụng thương mại ngày 15/03/2012, thời hạn vay và lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Các khoản vay được đảm bảo bằng các khoản phải thu từ các hợp đồng đầu ra và được quy định chi tiết trong hợp đồng thế chấp số VNM 120208/MR ngày 15/03/2012. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09a - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.502.793.592	2.336.013.999
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.070.854.095	2.502.423.191
Thuế Thu nhập cá nhân	180.975.287	846.912.946
Thuế khác	113.060	60.195
Cộng	5.754.736.034	5.685.410.331

10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Trích quỹ đầu tư nguyên liệu thuốc lá 1%	4.775.568.477	2.901.155.627
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	900.000.000	-
Trích trước lãi vay ngân hàng	750.826.073	358.857.304
Chi phí phải trả khác	452.250.000	57.753.000
Cộng	6.878.644.550	3.317.765.931

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
BHXH, BHYT, KPCĐ	734.491.714	249.013.092
Cổ tức phải trả	16.200.775.845	277.341.900
Kinh phí xóa đói giảm nghèo	425.886	425.886
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	170.000.000	368.500.000
Quỹ 5% của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	22.589.774.903	22.589.774.903
Các khoản phải trả, phải nộp khác	79.913.427	61.087.692
Cộng	39.775.381.775	23.546.143.473

12. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN, QUỸ

Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2011	116.581.040.000	2.932.999.540	6.462.879.507	32.852.208.178
Tăng trong năm	5.828.980.000	1.736.371.797	-	36.948.840.350
- Tăng vốn trong năm	5.828.980.000	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	36.992.640.298
- Phân phối lợi nhuận	-	1.736.371.797	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	32.205.202.461
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	28.784.577.309
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	3.337.020.826
- Giảm khác	-	-	-	83.604.326
Số dư tại 31/12/2011	122.410.020.000	4.669.371.337	6.462.879.507	37.595.846.067
Số dư tại 01/01/2012	122.410.020.000	4.669.371.337	6.462.879.507	37.595.846.067
Tăng trong kỳ	6.120.500.000	3.686.523.602	3.686.523.602	15.614.581.691
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	15.606.783.571
- Phân phối lợi nhuận	6.120.500.000	3.686.523.602	3.686.523.602	-
- Tăng khác	-	-	-	7.798.120
Giảm trong kỳ	-	-	-	36.299.114.997
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	34.547.814.782
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	1.751.300.215
Số Dư tại 30/06/2012	128.530.520.000	8.355.894.939	10.149.403.109	16.911.312.761

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Vốn góp của Tổng công ty thuốc lá Việt Nam	97.781.620.000	93.125.350.000
Vốn góp của các cổ đông khác	30.748.900.000	29.284.670.000
Cộng	128.530.520.000	122.410.020.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09a - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Cổ phiếu

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	12.853.052	12.241.002
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	12.853.052	12.241.002
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>12.853.052</i>	<i>12.241.002</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.853.052	12.241.002
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>12.853.052</i>	<i>12.241.002</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ từ 01/01/2012	Kỳ từ 01/01/2011
	đến 30/06/2012	đến 30/06/2011
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	15.606.783.571	9.609.321.424
Cổ phiếu lưu hành bình quân	12.853.052	12.853.052
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.214</u>	<u>748</u>

13. DOANH THU

	Kỳ từ 01/01/2012	Kỳ từ 01/01/2011
	đến 30/06/2012	đến 30/06/2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	310.747.666.934	253.168.143.818
+ Doanh thu Nguyên liệu	184.961.775.515	176.782.944.817
+ Doanh thu gia công	93.089.868.422	45.125.723.850
+ Doanh thu vật tư	23.579.318.227	26.421.589.105
+ Doanh thu khác	9.116.704.770	4.837.886.046
Các khoản giảm trừ doanh thu	17.360.360	200.870.000
+ Giảm giá hàng bán	17.360.360	200.870.000
Doanh thu thuần	<u>310.730.306.574</u>	<u>252.967.273.818</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09a - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

14. GIÁ VỐN

	Kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Giá vốn của nguyên liệu thuốc lá	177.097.116.012	149.435.902.374
Giá vốn gia công	56.747.694.878	32.050.107.466
Giá vốn vật tư	19.061.578.281	22.723.679.324
Giá vốn khác	3.353.075.513	700.542.430
Cộng	256.259.464.684	204.910.231.594

15. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lãi tiền vay ngân hàng	11.442.970.514	18.438.865.155
Chênh lệch tỷ giá	55.455.019	2.065.147.171
Cộng	11.498.425.533	20.504.012.326

16. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Chi phí nhân viên	241.686.290	94.233.373
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	460.307.439	423.617.074
Chi phí khấu hao TSCĐ	715.925.997	769.529.714
Chi phí mua ngoài, bằng tiền khác	4.628.757.876	5.227.167.788
Cộng	6.046.677.602	6.514.547.949

17. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Chi phí nhân viên	10.625.611.316	4.638.135.601
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	600.545.001	522.805.068
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	260.435.809	206.815.653
Chi phí khấu hao	1.101.217.091	989.301.329
Chi phí mua ngoài, bằng tiền khác	3.850.670.974	2.187.966.176
Cộng	16.438.480.191	8.545.023.827

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09a - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

	Kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	20.809.044.761	12.812.428.565
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế	20.809.044.761	12.812.428.565
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.202.261.190	3.203.107.141
Thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thuế TNDN phải nộp	5.202.261.190	3.203.107.141

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Chi phí nhân công	42.846.896.033	23.105.588.093
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	275.858.838.302	170.249.973.782
Chi phí khấu hao	8.524.863.126	7.885.160.055
Chi phí mua ngoài	24.348.457.728	12.266.485.591
Chi phí bằng tiền khác	12.342.203.991	20.875.607.893
Cộng	363.921.259.180	234.382.815.414

20. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể về hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

<i>Tài sản tài chính</i>	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.663.284.408	1.595.201.894
Phải thu khách hàng và phải thu khác	104.211.158.441	152.241.862.001
Cộng	114.874.442.849	153.837.063.895

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09a - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

<i>Nợ phải trả tài chính</i>	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Các khoản vay	250.461.130.256	110.477.523.377
Phải trả người bán và phải trả khác	74.776.471.115	59.241.062.612
Chi phí phải trả	6.878.644.550	3.317.765.931
Cộng	332.116.245.921	173.036.351.920

Ngoài việc thực hiện các biện pháp dự phòng rủi ro theo hướng dẫn hiện hành của Bộ Tài chính đối với các khoản phải thu khó đòi, các khoản đầu tư bị tổn thất..., Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 30/06/2012 do Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành yêu cầu về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng phải thu khó đòi được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 5.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động về giá trên thị trường. Rủi ro thị trường bị ảnh hưởng bởi các loại: Rủi ro tỷ giá ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá cả khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất trên thị trường.

Rủi ro về tỷ giá ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị dòng tiền tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ chịu ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất liên quan đến dòng tiền là rủi ro khi dòng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường. Công ty chịu rủi ro lãi suất chủ yếu phát sinh từ các khoản cho vay hưởng lãi suất, các khoản đi vay chịu lãi suất đã được ký kết do các Hợp đồng vay vốn được qui định theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng chiến lược phân tích và dự báo thị trường, lựa chọn thời điểm và ngân hàng phù hợp, duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tài chính

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không để có biện pháp thu hồi công nợ cũng như đưa ra phương án dự phòng rủi ro phù hợp. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu từ bán nguyên vật liệu và đầu tư cho hộ nông dân trồng nguyên liệu thuốc lá).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09a - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát được tương ứng với nguồn vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh (bao gồm cả gốc và lãi) và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận và được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính.

Tại ngày 30/06/2012	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	250.461.130.256	-	250.461.130.256
Phải trả người bán phải trả khác	74.776.471.115	-	74.776.471.115
Chi phí phải trả	6.878.644.550	-	6.878.644.550
Cộng	332.116.245.921	-	332.116.245.921
Tại ngày 01/01/2011			
Các khoản vay	110.477.523.377	-	110.477.523.377
Phải trả người bán phải trả khác	59.241.062.612	-	59.241.062.612
Chi phí phải trả	3.317.765.931	-	3.317.765.931
Cộng	173.036.351.920	-	173.036.351.920

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính (bao gồm cả lãi từ các tài sản đó, nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 30/06/2012	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.663.284.408	-	10.663.284.408
Phải thu khách hàng và phải thu khác	104.211.158.441	-	104.211.158.441
Cộng	114.874.442.849	-	114.874.442.849
Tại ngày 01/01/2011			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.595.201.894	-	1.595.201.894
Phải thu khách hàng và phải thu khác	152.241.862.001	-	152.241.862.001
Cộng	153.837.063.895	-	153.837.063.895

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09a - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Đo lường theo giá trị hợp lý

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Công ty đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy giá trị ghi sổ của các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính của Công ty có thể khác biệt với giá trị hợp lý (theo giá thị trường).

Hiện tại, Công ty chưa thực hiện xác định giá trị Hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình do đang chờ Bộ Tài chính có văn bản hướng dẫn việc xác định và trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính.

21. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ hoạt động, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan:

<i>Mua hàng</i>	Kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	69.652.000	30.160.000
- Công ty TNHH MTV Viện KTKT Thuốc lá	748.440.000	-
- Công ty Thương mại Miền Nam	14.502.727	12.632.727
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	31.020.000	-

<i>Doanh thu các bên liên quan</i>	Kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	36.449.391.700	40.504.403.287
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	5.781.452.000	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	177.074.000	1.661.125.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	1.581.792.000	2.326.593.710
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	15.057.686.000	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Đồng Tháp	-	511.909.500
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	10.033.834.800	-
- Công ty TNHH MTV Viện KTKT Thuốc lá	74.171.431	50.000.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	14.004.781.480	27.034.725.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Thanh Hoá	23.425.092.500	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

<i>Phải trả các bên liên quan</i>	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
- Công ty Thương mại Miền Nam	9.141.000	4.092.000
- Công ty TNHH MTV Viện KTKT Thuốc lá	-	651.632.581

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09a - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Phải thu các bên liên quan

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	7.609.837.140	28.105.685.555
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	19.542.401.340
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	185.927.700	16.560.582.175
- Công ty TNHH MTV Viện KTKT Thuốc lá	1.077.079.885	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	5.135.871.636	14.318.095.050
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	1.660.071.000	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Đồng Tháp	-	4.479.330.865
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	912.773.400	9.626.760
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	1.046.461.500	609.964.950
- Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Thanh Hoá	9.647.206.650	-

22. CAM KẾT ĐẦU TƯ

Theo Quyết định 224/QĐ - CPHV ngày 06/06/2012 của Hội đồng quản trị phê duyệt đầu tư xây dựng công trình kho làm mát thuốc lá với tổng mức đầu tư của dự án là 41.726.620.000 đồng bằng nguồn vốn tự có và vốn vay. Công trình được xây dựng trong khuôn viên của Công ty tại Khu phố 8, phường Long Bình, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, thời gian thực hiện từ tháng 2/2012 đến tháng 5/2013.

23. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 chưa được soát xét.

Đồng Nai, ngày 13 tháng 08 năm 2012



Giám đốc

Lê Văn Khuê

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thành

Người lập biểu

Nguyễn Thị Xuân Phượng

